

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2020/DS-PT  
Ngày 22 - 9 - 2020  
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Quốc Hương

*Các Thẩm phán:* Bà Bùi Thị Ngọc và ông K'Tiêng

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Vũ Trí là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Nông

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Nông tham gia phiên tòa:** Ông Trần Mạnh Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2020/TLPT-DS ngày 24 tháng 4 năm 2020 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2020/DS-ST ngày 03-3-2020 của Tòa án nhân dân huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 51/2020/QĐ-PT ngày 20-8-2020, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Phạm Văn T; địa chỉ: Thôn R, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông - Có mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Lý Ngọc Th; địa chỉ: Tổ Q, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông - Có mặt.

**2. Bị đơn:** Ông Phan Văn S và bà Lý Thị T; địa chỉ: Thôn E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông - Ông S có mặt, bà T vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Văn L; địa chỉ: Số R, đường C, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk - Có mặt.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Bà Nguyễn Thị Tr; địa chỉ: Thôn R, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông - Có mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Lý Ngọc Th; địa chỉ: Tổ Q, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông - Có mặt.

**3.2.** Trung tâm mạng lưới M; địa chỉ: Đường số T, Khu công nghiệp Đ, quận S, thành phố Đà Nẵng.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Hoàng Thế Đ; địa chỉ: Số U, đường T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk - Vắng mặt.

**4. Người làm chứng:**

4.1. Ông Nguyễn Bá Q; địa chỉ: Tổ Y, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Có mặt.

4.2. Ông Lý S; địa chỉ: Tổ I, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Có mặt.

4.3. Ông Nguyễn Văn T; địa chỉ: Thôn F, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt.

4.4. Ông Trần H; địa chỉ: Thôn F, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt.

4.5. Ông Huỳnh V; địa chỉ: Thôn R, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt.

4.6. Ông Trần Đức Th; địa chỉ: Thôn H, xã Đ1, huyện Đ1, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt.

4.7. Ông Nguyễn Văn G; địa chỉ: Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt.

4.8. Ông Nguyễn Thế Mạ; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt.

4.9. Ông Dương Quốc P; địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt.

**5. Người kháng cáo:** Ông Phan Văn S là bị đơn.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và các văn bản trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án bà Nguyễn Thị Tr là ông Lý Ngọc Th trình bày:* Năm 1986, ông Phạm Văn T có mua đất khai hoang của ông Nguyễn Văn Đ (địa chỉ: Thôn Q, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông và hiện nay đã về Bắc không rõ địa chỉ) diện tích gần 8.000m<sup>2</sup>, có tứ cận phía đông giáp đất ông D, phía tây giáp đất bà T, phía nam giáp đất ở, phía bắc giáp đất nhà dòng Đ. Quá trình sử dụng, thời gian đầu gia đình ông tía lúa và làm màu. Sau đó ông chuyển sang trồng cây ăn trái. Gia đình ông sử dụng đất thường xuyên, liên tục và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với một phần diện tích thửa đất là 6.831,6m<sup>2</sup> vào ngày 03-10-2018, còn phần đất 703m<sup>2</sup> đang tranh chấp nên không làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Phan Văn S và bà Lý Thị T sau khi nhận chuyển nhượng của ông Lý S và bà Hồ Thị Th thì tiếp tục mở rộng, lấn chiếm sang phần đất của gia đình ông. Trong thời gian gia đình ông chuyển sang xã Đ1, huyện Đ để làm rẫy thì ông S, bà T đã cho Công ty M thuê đất để dựng trụ phát sóng trên đất của ông. Do đó, ông yêu cầu ông Phan

Văn S và bà Lý Thị T phải trả cho ông phần diện tích đất là 703m<sup>2</sup>, tọa lạc tại thôn R (cũ), nay là thôn E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

*Bị đơn ông Phan Văn S trình bày:* Năm 2000, ông Phan Văn S và vợ ông là bà Lý Thị T nhận chuyển nhượng của ông Lý S và bà Hồ Thị Th 01 thửa đất có diện tích 3.040m<sup>2</sup>, thửa đất số 16, tờ bản đồ số 01 tại thôn R, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Khi mua thì các bên thỏa thuận diện tích chuyển nhượng theo bìa. Khi nhận chuyển nhượng, trên đất đã có 01 căn nhà gỗ và cà phê trồng cho thu hoạch 200 cây, sầu riêng khoảng 40 cây ở vị trí đất tranh chấp. Sau khi nhận chuyển nhượng ông S có khai hoang thêm ở vị trí cuối đất chạy dọc lên đỉnh đồi, diện tích khoảng 17m chiều ngang, 50m chiều sâu. Ông S chăm sóc cây và thu hoạch đến năm 2013 ông chặt bỏ số cây sầu riêng trên để trồng cà phê. Lúc đó, Công ty M đến liên hệ thuê chỗ đất trên để dựng cột phát sóng nên ông đã ký hợp đồng với Công ty M từ đó đến nay. Do đó, trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông không đồng ý vì diện tích đất mà ông T khởi kiện thuộc diện tích đất của gia đình ông chuyển nhượng lại của ông Lý S và bà Hồ Thị Th.

Trong quá trình xem xét thẩm định, ông Phan Văn S cho rằng ông và ông T tranh chấp với nhau thửa đất diện tích 336,5m<sup>2</sup> ở vị trí khác. Mặc dù ông đã được Tòa án giải thích về quyền phản tố nhưng ông không có yêu cầu phản tố.

*Bị đơn bà Lý Thị T trình bày:* Nguồn gốc thửa đất tranh chấp là do vợ chồng bà nhận chuyển nhượng của ông bà Th S ở tổ I, thị trấn Đ, huyện Đ vào năm 2000. Khi chuyển nhượng đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 3.040m<sup>2</sup> thửa đất số 16, tờ bản đồ số 01. Tài sản trên đất bao gồm 200 cây cà phê đã thu hoạch, ở vị trí cột phát sóng là 40 cây sầu riêng đã có thu. Vợ chồng bà đã phát hoang canh tác trên diện tích mà ông S chỉ ranh trong quá trình xem xét thẩm định, trồng được 80 cây cà phê. Sau đó có người múc đất nhằm vào đất của bà 80 cây cà phê, có bồi thường cho vợ chồng bà 5.000.000 đồng. Sự việc này có ông Trần H là công an viên chứng kiến. Do đó, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn T.

*Người đại diện theo ủy quyền của Trung tâm mạng lưới M Miền Trung trình bày:* Năm 2013, trung tâm mạng lưới M có ký hợp đồng thuê mặt bằng đặt trạm phát sóng với ông Phan Văn S để dựng trạm thu phát sóng. Khi ký hợp đồng thì các bên đã tiến hành kiểm tra tính hợp pháp của thửa đất, cụ thể là quyền sử dụng đất số AN 110032 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 15-8-2005 cho ông Phan Văn S. Hiện nay, ông Phạm Văn T khởi kiện ông Phan Văn S diện tích đất có trạm phát sóng của trung tâm dựng trên đất, quan điểm của trung tâm là: Trạm thu phát sóng là tài sản của Trung tâm M, còn đất tranh chấp thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, bên nào thắng kiện và bản án có hiệu lực thì trung tâm sẽ tiến hành làm việc với bên có quyền sử dụng đất sau.

*Người làm chứng ông Lý S trình bày:* Ông không có mối quan hệ họ hàng gì với nguyên đơn và bị đơn. Năm 2000, ông có chuyển nhượng cho ông Phan Văn

S, bà Lý Thị T 01 thửa đất ở thôn R, xã Đ, huyện Đ diện tích 3.040m<sup>2</sup> với giá bao nhiêu thì ông không nhớ vì thời gian khá lâu rồi. Khi chuyển nhượng trên đất có khoảng 200 cây cà phê và 20 cây sầu riêng có trái bói, 01 nhà ván. Ông chuyển nhượng cho ông Phan Văn S diện tích theo bìa đỏ. Tại thời điểm chuyển nhượng thì ở khu vực đó không còn rừng hoang để khai phá nữa. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S khẳng định diện tích đất ông chuyển nhượng cho ông Phan Văn S phía Đông giáp đất bà T, phía Tây giáp đất ông V; diện tích đất hai bên tranh chấp trước đây ông có trồng sầu riêng và cây công nghiệp.

*Người làm chứng ông Nguyễn Bá Q trình bày:* Ông vào thôn E, xã Đsinh sống từ năm 1986 nên ông biết ông Phạm Văn T, còn ông Phan Văn S, bà T thì ông không biết. Khi mới vào lập nghiệp ông không có đất canh tác. Thấy ông T có 01 thửa đất để trống nên ông xin tía lúa, làm màu. Vị trí thửa đất là tiếp giáp với đuôi đất nhà ông Lý S ở lưng chừng đồi lên đỉnh. Ông mượn đất của ông T 02 năm rồi trả, vì lúc đó ông T lấy lại đất để trồng sầu riêng. Năm 2002 thì ông chuyển lên thị trấn Đ sinh sống cho đến nay. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Q khẳng định về tứ cận cụ thể diện tích đất của ông T thì ông không biết.

*Người làm chứng ông Huỳnh V trình bày:* Ông là người sinh sống tại thôn E, xã Đ (có đất liền kề với đất nhà ông Phan Văn S) từ năm 1999 đến nay. Thời điểm năm 2000 tại khu vực ông sinh sống không còn diện tích rừng nữa mà đất ở khu vực này tất cả đã có chủ. Ông chỉ biết như vậy còn việc tranh chấp đất giữa ông T và ông Phan Văn S cụ thể như thế nào thì ông không biết. Ông thấy trên đất tranh chấp đã có trồng cà phê, sầu riêng nhưng không có ai chăm sóc.

*Người làm chứng ông Trần H trình bày:* Ông sinh sống tại thôn E, xã Đ từ năm 1990 đến nay. Trong thời gian này ông làm công an viên gần 20 năm. Ông không biết việc tranh chấp đất giữa ông T và ông Phan Văn S. Tuy nhiên năm nào thì ông không nhớ nhưng lúc đó ông S có lên báo với ông về việc có người dùng máy múc cà phê của ông S. Ông lên đất để xác minh sự việc thì thấy xe đang múc đất có cà phê trồng khoảng 04 năm, mức được 04 đến 05 góc. Ông có gọi hai bên để lập biên bản đền bù nhưng các bên đã thỏa thuận được với nhau, đền bù cho ông S 500.000 đồng. Sau đó ông không lập biên bản về sự việc trên. Vị trí bị múc đất là cuối vườn của ông S. Khu vực bị múc đất có trồng cà phê, ngoài ra không có cây gì khác.

*Người làm chứng ông Nguyễn Văn T trình bày:* Ông sinh sống tại thôn E, xã Đ từ năm 1983 đến nay. Sự việc tranh chấp đất giữa ông Phạm Văn T và ông Phan Văn S, bà Lý Thị T ông có nghe hàng xóm nói lại chứ không không biết cụ thể như thế nào. Tuy nhiên, ông biết nguồn gốc đất tranh chấp. Cách đây hơn 10 năm, ông hay đi làm công cho ông S nên biết ranh giới đất của ông S. Lúc đó ông S để cỏ mọc chứ không trồng gì trên đất.

*Người làm chứng ông Trần Đức Th (do nguyên đơn yêu cầu) trình bày tại phiên tòa:* Ông là người được ông Phạm Văn T thuê mức đất năm 2007 trên phần khu vực đất tranh chấp. Lúc này, trên đất có cà phê và sầu riêng.

*Người làm chứng ông Nguyễn Văn G trình bày:* Ông công tác tại Ủy ban nhân xã Đ từ năm 1997 đến nay. Trong thời gian từ 1997 đến năm 2011, ông làm công chức địa chính xã. Ông có biết sự việc ông Phạm Văn T và ông Phan Văn S tranh chấp đất với nhau, khoảng vào năm 2004-2005, lúc đó ông T có kiến nghị về việc ông S trồng cây cà phê trên đất của ông T, ở vị trí sau đuôi nhà ông S. Trong quá trình kiểm tra thực địa thì thấy ông S đã trồng cà phê, chiều ngang khoảng 05-06 hàng, diện tích tranh chấp khoảng hơn 600m<sup>2</sup>, cà phê được trồng khoảng 02 năm. Khi kiểm tra xác định sự việc tranh chấp nhưng diện tích nhỏ, chưa xác định kỹ nguồn gốc đất là của ai vì qua kiểm tra bản đồ và sổ mục kê thì thửa đất số 15, tờ bản đồ số 01 đo năm 1995 chưa có ai đăng ký để cấp Giấy CNQSDĐ. Do vậy, ông G có khuyên hai bên tự hòa giải theo hướng mỗi bên sử dụng ½ phần diện tích tranh chấp. Thời điểm kiểm tra đất tranh chấp, tại khu vực này không còn rừng, tất cả diện tích đất ở đây đều được giải thửa trên bản đồ.

*Người làm chứng anh Nguyễn Thế M (do bị đơn yêu cầu) trình bày tại phiên tòa:* Năm nào thì anh không nhớ chính xác nhưng anh nhớ vào thời điểm anh bị bắt xe ben thì anh về lái xe máy mức. Anh S có thuê anh mức cây nhưng vị trí mức chỗ nào thì anh không nhớ.

*Người làm chứng anh Dương Quốc P (do bị đơn yêu cầu) trình bày tại phiên tòa:* Khoảng năm 2012, anh S có thuê anh cắt cây sầu riêng khoảng 03 hàng ngang tầm 30 cây.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2020/DS-ST ngày 03-3-2020 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Song, quyết định: Căn cứ khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1 khoản 2 khoản 4 Điều 91; khoản 2 Điều 143; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng Điều 105; Điều 107 của Luật Đất đai năm 2003; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn T. Công nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Tr đối với diện tích đất 628,5m<sup>2</sup> tọa lạc tại thôn R (nay là thôn E), xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Buộc ông Phan Văn S và bà Lý Thị T phải trả cho ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Tr một thửa đất diện tích đất 628,5m<sup>2</sup> nằm trong thửa đất số 160, tờ bản đồ số 01 được đo đạc năm 2009, nay là thửa đất số 42 tờ bản đồ số 02 (đo đạc năm 2014) tọa lạc tại thôn R (nay là thôn E), xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông có tứ cận: Phía bắc giáp đất ông T dài 14,2m; phía nam giáp đất ông S dài 17,7m, phía phía đông giáp đất nhà dòng Đ dài 39,6m; phía tây giáp đất ông T dài 39,8m và tài sản trên đất là 12 cây mít trồng năm 2018.

Buộc ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Tr phải trả cho ông Phan Văn S và bà Lý Thị T 1.320.000đ (Một triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

Ngoài ra, Toà án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16-3-2020, ông Phan Văn S kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn giữ nguyên nội dung yêu cầu như tại phiên tòa sơ thẩm và nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông sau khi phân tích các tình tiết của vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 08/2020/DS-ST ngày 03-3-2020 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Song.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Phan Văn S trong thời hạn luật định, ông S đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

[2]. Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Nguồn gốc đất ông S sử dụng là do chuyển nhượng của ông Lý S với diện tích 3.040m<sup>2</sup>, trong quá trình canh tác trên đất ông S có khai hoang thêm và sử dụng ổn định, lâu dài không tranh chấp. Mặt khác, thời điểm năm 2013, ông S ký hợp đồng với Trung tâm mạng lưới M Miền Trung để lắp đặt trạm phát sóng cho đến thời điểm chưa tranh chấp thì ông T không ngăn cản và không có ý kiến gì khác cho đến năm 2018 ông T mới tranh chấp với ông S. Ngoài ra, diện tích đất đang tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn thì chưa ai được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án ông T không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình theo quy định tại theo quy định tại khoản 1 khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự; cụ thể trong đơn khởi kiện ông T trình bày nguồn gốc diện tích đất là do ông khai hoang vào năm 1986, nhưng trong biên bản lấy lời khai (Bút lục số 42) ông T trình bày là năm 1986 ông mua lại diện tích đất khoảng 02ha tại thôn R, xã Đ của ông Nguyễn Văn Đ nhưng không có giấy tờ chứng minh, hiện nay ông Đ đã về Bắc không rõ địa chỉ nên Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành lấy lời khai được và ông T không thường xuyên sử dụng và canh tác trên đất. Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có đề nghị Tòa án tiến hành thẩm định, đo đạc lại diện tích đất tranh chấp vì cho rằng có sự nhầm lẫn, kết quả xem xét thẩm định ngày 26-6-2020 xác định lại vị trí đất tranh chấp do hai bên đương sự chỉ ranh khác với biên bản xem xét thẩm định ngày

06-6-2019 mà Tòa án cấp sơ thẩm đã lập có sự khác nhau về diện tích và tứ cận, thực tế cạnh phía Đông giáp đất bà T chứ không phải giáp đất nhà dòng Đ. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T trình bày diện tích đất tranh chấp ông đã kê khai cấp GCNQSDĐ từ năm 2005 nhưng tại Công văn số: 87/UBND-ĐC ngày 05-8-2019 của UBND xã Đ, huyện Đ (Bút lục số 127) trả lời ông T là diện tích đất chưa có ai đăng ký quyền sử dụng đất và tại biên bản lấy lời khai của ông Nguyễn Văn G (Bút lục số 180) là cán bộ địa chính của xã Đ, huyện Đ cũng trình bày là diện tích đất tranh chấp chưa có ai đăng ký cấp GCNQSDĐ. Tại đơn trình bày đất khai hoang phục hóa (Bút lục số 03) ông T trình bày diện tích đất phía Tây giáp với đất bà T chứ không phải giáp đất ông S. Còn về phí ông S, bà T sau khi nhận chuyển nhượng nhà đất của ông Lý S thì sử dụng, canh tác ổn định và trồng cây, năm 2013 cho M thuê đất để làm trạm phát sóng không có ai ngăn cản, tranh chấp. Đến năm 2018 ông T mới khởi kiện tranh chấp diện tích đất trên do vậy ông S, bà T là người có quá trình sử dụng đất ổn định, liên tục là có căn cứ. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào tài liệu, hồ sơ thu thập được để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở vững chắc.

Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn S, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2020/DS-ST ngày 03-3-2020 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Song theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Phan Văn S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Về chi phí tố tụng tại giai đoạn xét xử phúc thẩm do người đại diện theo ủy quyền của bị đơn yêu cầu nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn S, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2020/DS-ST ngày 03-3-2020 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Song.

Căn cứ khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1 khoản 2 khoản 4 Điều 91; khoản 2 Điều 143; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng Điều 105; Điều 107 của Luật Đất đai năm 2003; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn T buộc ông Phan Văn S và bà Lý Thị T phải trả cho ông Phạm Văn T phần diện tích đất là 703m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế là 628,5m<sup>2</sup> tại Tòa án cấp sơ thẩm và đo đạc thực tế tại giai đoạn phúc thẩm do nguyên đơn chỉ là 443,6m<sup>2</sup>), tọa lạc tại thôn R (cũ), nay là thôn E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Văn T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí mà ông T đã nộp tại Biên lai số 0004673 ngày 03-01-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Hoàn trả cho ông Phan Văn S 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số 0000434 ngày 06-4-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Buộc ông Phạm Văn T phải chịu 6.842.000đ (*Sáu triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn đồng*) được trừ số tiền 6.842.000đ (*Sáu triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn đồng*) ông T đã nộp. Ông Phan Văn S và bà Lý Thị T phải chịu 6.527.000đ (*Sáu triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn đồng*) được trừ số tiền 6.527.000đ (*Sáu triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn đồng*) ông Nguyễn Văn L là người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Văn S và bà Lý Thị T đã nộp.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TANDTC (Vụ II);
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Đắk Song;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký và đóng dấu)*

**Lê Quốc Hương**